

Số: 200/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo,
đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ
của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng, Phụ trách các đơn vị trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Giám hiệu (2);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (04).



QUY ĐỊNH

Về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHCNQN ngày 30 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ.
2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo là Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
3. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
4. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.
5. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành đào tạo dự kiến mở ở trình độ đại học/thạc sĩ là ngành có cùng tên và cùng 6 chữ số cuối của mã ngành theo Danh

mục thống kê ngành đào tạo; trường hợp ngành đó chưa được đào tạo trong nước ở trình độ tiến sĩ hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo ở trình độ đại học/thạc sĩ.

6. Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình đào tạo (như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, và các thành phần khác).

7. Giảng viên toàn thời gian trong mở ngành đào tạo bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), cụ thể như sau:

a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học trong cả năm học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

8. Giảng viên thỉnh giảng trong mở ngành đào tạo là người không thuộc diện theo quy định tại khoản 7 Điều này nhưng có ký hợp đồng thỉnh giảng với Nhà trường theo quy định của pháp luật, giảng dạy theo kế hoạch được phân công tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, được Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng với Nhà trường.

9. Giảng viên có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình đào tạo là giảng viên được đào tạo ở trình độ và ngành có kiến thức chuyên môn phù hợp để giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở; đồng thời đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học tối thiểu từ 02 năm trở lên đối với các học phần tương ứng trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở hoặc đã có các công trình khoa học liên quan đến nội dung được dự kiến phân công giảng dạy được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.



CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 3. Điều kiện chung

Ngành dự kiến mở phải đáp ứng điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, bao gồm:

1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

a) Phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt và công bố của các bộ, ngành, địa phương hoặc báo cáo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Nhà trường;

b) Có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo (trừ trường hợp có quy định riêng của Chính phủ); việc đề xuất bổ sung ngành mới vào Danh mục thống kê ngành thực hiện theo Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Về đội ngũ giảng viên

Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo.

3. Về cơ sở vật chất

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và các quy định tại Quy định này;

b) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo và phải có kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học;

d) Có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo; từ năm học 2023 - 2024 trở đi, yêu cầu bắt buộc Nhà trường phải có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo của ngành đề xuất mở được xây dựng, thẩm định và ban hành bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Nhà trường đã có Khoa chuyên môn để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

7. Hội đồng trường đã có nghị quyết thông qua chủ trương mở ngành đào tạo.

Điều 4. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

Khi mở ngành đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3 Quy định này và các điều kiện cụ thể sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn

phù hợp chủ trì giảng dạy.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quy định này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

Điều 5. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Quy định này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.



5. Nếu không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Quy định này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp thạc sĩ của trường; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 6. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo. Việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo cụ thể như sau:

a) Căn cứ vào chiến lược phát triển của trường theo từng giai đoạn và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội. Các Khoa đề xuất với nhà trường để mở ngành mới.

b) Trên cơ sở đề xuất của các Khoa, Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch và giao nhiệm vụ cho các Khoa thực hiện các nội dung đề xuất Hiệu trưởng mở ngành đào tạo.

2. Nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành gồm có:

a) Về sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo: báo cáo phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động hiện tại và hướng đến trong thời gian tới; phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo; phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của trường, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của trường, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước;

b) Về năng lực của trường: báo cáo phân tích, thuyết minh về năng lực hiện có của Nhà trường đối với ngành và trình độ đào tạo đề xuất mở, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công nghệ học liệu, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế;

c) Về mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở: báo cáo thuyết minh kết quả mong đợi về thời gian mở ngành đào tạo, thời gian triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, kế hoạch và số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới, chất lượng đào tạo, hiệu quả và tác động xã hội;

d) Về giải pháp và lộ trình thực hiện: báo cáo thuyết minh các giải pháp và lộ trình về xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu, nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo;

đ) Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro: báo cáo phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục; báo cáo phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

3. Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Hội đồng khoa học và đào tạo của Nhà trường có trách nhiệm:

a) Đánh giá được mức độ đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định liên quan khác liên quan đến mở ngành đào tạo;

b) Kết luận rõ các nội dung: Về sự cần thiết, năng lực của trường, mục tiêu phát triển ngành đào tạo, giải pháp và lộ trình thực hiện, phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro khi mở ngành đào tạo mới. Hội đồng thông qua nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua và nêu rõ lý do không thông qua.

c) Cuộc họp của Hội đồng khoa học và đào tạo phải được ghi thành biên bản chi tiết, trong đó có kết quả biểu quyết về kết luận của Hội đồng.

4. Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu trưởng báo cáo trình hội đồng trường phê duyệt.

Hội đồng trường chịu trách nhiệm về các nội dung:

a) Định hướng phát triển ngành đề xuất mở phải phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường, bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế;

b) Bảo đảm nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả;

c) Đánh giá về dự báo rủi ro, các giải pháp ngăn ngừa, đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.

Điều 7. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương mở ngành được phê duyệt, hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Nội dung đề án mở ngành đào tạo gồm có:

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về trường: giới thiệu sơ lược về Nhà trường.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo: báo cáo khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được phê duyệt.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo: hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo (phụ lục 1), bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Quy định này và điều kiện thực tế của trường, hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Phòng, Khoa và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của trường, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định này và điều kiện thực tế của Nhà trường, hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân

công nhiệm vụ cụ thể cho các Phòng, Khoa và triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định này, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo.

5. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Giao cho Khoa để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành

a) Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của trường và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra;

b) Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp Nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, nhà trường và các bên liên quan.

7. Các minh chứng kèm theo đề án

a) Nghị quyết của hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo;

b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của hội đồng khoa học và đào tạo;

c) Quyết định thành lập hội đồng xây dựng, hội đồng thẩm định; biên bản thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo;

d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành theo quy định tại khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại mẫu 1, mẫu 2, mẫu 3 (về giảng viên); mẫu 4, mẫu 5 (về kết quả nghiên cứu khoa học) của Phụ lục 2 ban hành kèm theo quy định này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5

Điều này, gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại mẫu 6, mẫu 7, mẫu 8 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

8. Quy định cụ thể trình tự xây dựng đề án mở ngành đào tạo

a) Căn cứ kết quả phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo của Hội đồng trường. Hiệu trưởng giao cho Phòng Đào tạo lập kế hoạch xây dựng đề án mở ngành đào tạo.

b) Nội dung kế hoạch xây dựng đề án mở ngành đào tạo phải thể hiện chi tiết, cụ thể từng công việc như: tên công việc; đơn vị, cá nhân được phân công thực hiện nhiệm vụ; tiến độ thời gian thực hiện hoàn thành nhiệm vụ; sản phẩm đạt được.

c) Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập ban chỉ đạo xây dựng đề án mở ngành đào tạo để chỉ đạo thực hiện các nội dung theo kế hoạch đã phê duyệt.

d) Khoa được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất danh sách tổ xây dựng đề án mở ngành đào tạo và các tổ xây dựng chương trình đào tạo. Phòng Đào tạo căn cứ danh sách đề xuất của Khoa, trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định thành lập các tổ xây dựng đề án mở ngành đào tạo và các tổ xây dựng chương trình đào tạo.

đ) Các tổ xây dựng đề án mở ngành đào tạo và các tổ xây dựng chương trình đào tạo tiến hành xây dựng đảm bảo đầy đủ các nội dung theo đúng quy định này.

Điều 8. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, trong đó hội đồng thẩm định phải xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của trường trên cơ sở căn cứ các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường và các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở.

2. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo phải được thể hiện bằng biên bản thẩm định và có kết luận cụ thể về việc Nhà trường đã có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện theo quy định này, và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình thẩm định, hội đồng khoa học và đào tạo phải tiến hành tổ chức kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra các minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo hiệu trưởng và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng khoa học và đào tạo

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, khách quan, trung thực. Từng thành viên Hội đồng phải chuẩn bị ý kiến nhận xét, đánh giá về nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị thẩm định đã nhận được và phát biểu tại phiên họp của Hội đồng để các thành viên Hội đồng tham dự phiên họp phát biểu thảo luận, phân tích, đánh giá công khai. Chủ tịch Hội đồng tổng hợp và kết luận theo ý kiến của đa số thành viên Hội đồng tham dự phiên họp.

b) Cuộc họp của Hội đồng được coi là họp lệ khi có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt), Thư ký và ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên Hội đồng tham gia, các thành viên vắng mặt đã gửi ý kiến bằng văn bản đựng trong phong bì được niêm phong hoặc gửi qua thư điện tử cho người chủ trì cuộc họp.

c) Kết quả cuộc họp của Hội đồng phải được ghi thành biên bản cuộc họp. Biên bản cuộc họp phải có chữ ký của người chủ trì cuộc họp, thư ký Hội đồng thẩm định.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng và các thành viên trong hội đồng.

a) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng

- Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về hoạt động của Hội đồng thẩm định;
- Tổ chức thẩm định Hồ sơ theo đúng yêu cầu và thời gian quy định;
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Hội đồng thẩm định;
- Triệu tập và chủ trì cuộc họp của hội đồng;
- Phối hợp với đơn vị thường trực tổ chức thẩm định để xử lý các tình huống phát sinh bất thường trong quá trình thẩm định.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng

- Chịu trách nhiệm về các nội dung công việc do Chủ tịch Hội đồng thẩm định giao hoặc ủy quyền;
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định.

c) Nhiệm vụ và quyền hạn của Thư ký Hội đồng

- Giúp Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định;
- Lập biên bản, báo cáo tổng hợp các ý kiến, kiến nghị trong phiên họp của Hội đồng thẩm định; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực về nội dung biên bản các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

d) Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng

- Có trách nhiệm yêu cầu đơn vị thường trực xây dựng hồ sơ mở ngành cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan để phục vụ công tác thẩm định;

- Nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu liên quan do đơn vị thường trực cung cấp;
- Tham gia đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thẩm định; trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá về hồ sơ mở ngành trong cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- Trường hợp không tham gia cuộc họp của Hội đồng thẩm định thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định và gửi ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản gửi cho người chủ trì trước thời điểm tổ chức cuộc họp.
- Chịu trách nhiệm về các ý kiến nhận xét, đánh giá trong quá trình thẩm định hồ sơ mở ngành;
- Được quyền bảo lưu các ý kiến cá nhân; được gửi các ý kiến cá nhân tới đơn vị thường trực xây dựng hồ sơ mở ngành bằng văn bản;
- Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định giao.

Điều 9. Hồ sơ mở ngành đào tạo

Hồ sơ mở ngành đào tạo gồm có:

1. Văn bản đề nghị mở ngành đào tạo: tóm tắt quá trình xây dựng đề án, báo cáo khẳng định về việc bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định để được mở ngành đào tạo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Đề án mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Điều 8 Quy định này, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 7 Quy định này.
3. Các Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo của Quy định này.

Điều 10. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Khi Nhà trường có đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (ở từng trình độ đào tạo) theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật thực hiện như sau:

a) Hiệu trưởng quyết định việc mở ngành đối với các ngành, các trình độ đào tạo của của Nhà trường, khi trường đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Quy trình thủ tục trình Hiệu trưởng phê duyệt

- Sau khi thực hiện xong Điều 7 và Điều 8 của Quy định này, đơn vị thường trực có trách nhiệm tổng hợp, rà soát kỹ từng nội dung và sắp xếp theo đúng thứ tự;

- Đơn vị thường trực soạn tờ trình về việc phê duyệt hồ sơ mở ngành;

- Trình Hiệu trưởng tờ trình và kèm theo toàn bộ hồ sơ mở ngành đào tạo để Hiệu trưởng xem xét phê duyệt Quyết định mở ngành đào tạo.

2. Khi trường chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định của Luật

Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật, hoặc trong thời hạn không được tự chủ mở ngành đào tạo do vi phạm quy định đến mức không được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật, thực hiện như sau:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ mở ngành đến Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hình thức gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc tổ chức đoàn kiểm tra thực tế các điều kiện bảo đảm chất lượng tại cơ sở đào tạo;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mở ngành của trường, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép mở ngành đào tạo, nếu hồ sơ mở ngành của Nhà trường đầy đủ và đáp ứng các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Nếu hồ sơ mở ngành của Nhà trường chưa đầy đủ, chưa bảo đảm các điều kiện để được mở ngành theo quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả bằng văn bản về tình trạng hồ sơ và những nội dung chưa bảo đảm theo quy định đối với trường.

Điều 11. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Nhà trường bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của trường ở một trong các trường hợp sau:

a) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với nhà trường bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận có vi phạm

theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó xác định rõ lý do, phạm vi, thời hạn đình chỉ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Khi Nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của Nhà trường.

4. Sau thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động ngành đào tạo được khắc phục và Nhà trường bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại. Trường hợp hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo mà chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại, nếu Nhà trường muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, thì trường phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để được mở ngành và thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ) Nhà trường không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của trường hết hiệu lực. Nếu Nhà trường muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này thì phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Khen thưởng

Các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt Quy định này, có nhiều đóng góp trong việc tổ chức, tham gia xây dựng hồ sơ, đề án mở ngành đào tạo đảm bảo thiết thực, hiệu quả và đúng theo quy định thì được xem xét khen thưởng theo quy định của luật thi đua, khen thưởng và theo quy định thi đua khen thưởng của Nhà trường.

Điều 13. Xử lý vi phạm

Trong trường hợp các đơn vị, cá nhân thực hiện việc xây dựng đề án mở ngành bị chậm tiến độ do những nguyên nhân chủ quan hoặc thực hiện không đúng theo quy trình, quy định, không đảm bảo các điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định. Hiệu trưởng sẽ xem xét mức độ để có hình thức xử lý vi phạm đối với các tổ chức cá nhân.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị

1. Đối với Phòng Đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ đào tạo của Nhà trường. Đồng thời, sau khi triển khai nếu có bất cập thì tổ chức rà soát điều chỉnh bổ sung quy định cho phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của Nhà trường.

b) Căn cứ vào chủ trương đã được phê duyệt về việc mở ngành đào tạo, chịu trách nhiệm tổ chức lập kế hoạch xây dựng hồ sơ mở ngành để các đơn vị thực hiện.

c) Đôn đốc, phối hợp với các Khoa, Bộ môn, giảng viên và các tổ xây dựng đề án, chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ nội dung, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng.

d) Chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ mở ngành đào tạo theo đúng quy định.

2. Đối với Phòng Tổ chức cán bộ:

a) Có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện về đội ngũ giảng viên để mở ngành đào tạo.

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

c) Hàng năm, lập kế hoạch rà soát, bổ sung đội ngũ giảng viên đảm bảo theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối với Phòng Hành chính tổng hợp:

a) Chịu trách nhiệm chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo.

b) Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định này và điều kiện thực tế của Nhà trường, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Nhà trường và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

c) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Đối với Phòng KHCN&QHQT:

a) Chịu trách nhiệm chuẩn bị đội ngũ cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo.

b) Chủ động xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo và đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Đối với Phòng Thanh tra và Kiểm định chất lượng:

a) Chịu trách nhiệm trong việc đánh giá chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

b) Tổ chức theo dõi, giám sát kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện hoạt động mở ngành đào tạo, việc thực hiện cam kết theo đề án mở ngành đào tạo và công tác bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Đối với Phòng Tài chính kế toán:

a) Chịu trách nhiệm về công tác tài chính để thực hiện việc mở ngành đào tạo.

b) Chủ động bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực các kế hoạch chuẩn bị các điều kiện về: Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, sách giáo trình, ...

c) Hướng dẫn các đơn vị, cá nhân về thủ tục của việc chi trả, thanh toán kinh phí trong việc triển khai các nhiệm vụ mở ngành đào tạo theo đúng quy định.

7) Đối với các Khoa/Bộ môn:

- Căn cứ vào điều kiện hiện có của đơn vị, nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh Quảng Ninh, của khu vực và định hướng phát triển các ngành nghề trong Đề án chiến lược phát triển của Nhà trường, chủ động đề xuất với Nhà trường mở các ngành đào tạo.

- Chịu trách nhiệm về chuyên môn chất lượng chương trình đào tạo trong hồ sơ mở ngành. Phân công giảng dạy phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định.

- Giao cho Bộ môn thuộc Khoa quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

- Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho Bộ môn và chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

- Phối hợp với các đơn vị để triển khai xây dựng Hồ sơ mở ngành đào tạo đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả và đúng thời gian quy định.

Điều 15. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo theo quy định, Hiệu trưởng giao Phòng Đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ các ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định) và Bộ Công Thương:

a) Quyết định mở ngành đào tạo;

b) Đề án mở ngành đào tạo;

c) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.

2. Đối với ngành đào tạo đã mở trình độ đại học: từ năm học thứ hai (kể từ khi ban hành quyết định mở ngành đào tạo) đến khi kết thúc khóa học đầu tiên, trước ngày bắt đầu năm học mới của từng năm học, Nhà trường phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Công Thương, việc trường đã chuẩn bị đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo đối với ngành đào tạo đã mở theo kế hoạch, lộ trình đã cam kết trong đề án mở ngành của trường, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để phục vụ quản lý và công tác hậu kiểm.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Nhà trường báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Công Thương về quyết định mở ngành đào tạo đã hết hiệu lực (nếu có) của trường, theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT để phục vụ công tác quản lý, bao gồm các nội dung: số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành quyết định; đơn vị ban hành quyết định; tên ngành; trình độ đào tạo; lý do quyết định mở ngành hết hiệu lực.

4. Hiệu trưởng giao cho Phòng đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, các tài liệu liên quan tới việc mở ngành đào tạo, các minh chứng kèm theo hồ sơ mở ngành, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo, bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học như sau:

a) Công khai Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và tình hình hoạt động ngành đào tạo các trình độ trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh ít nhất là 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo, phải công khai trên trang thông tin điện tử của trường các nội dung sau:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

- Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo, đề án mở ngành đào tạo của Nhà trường vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.
2. Trưởng các đơn vị trong toàn trường có trách nhiệm phổ biến quy định này đến tất cả các cán bộ, giảng viên để triển khai tổ chức thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.
3. Tất cả các đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện công tác xây dựng hồ sơ mở ngành đào tạo phải tổ chức thực hiện và tuân thủ đầy đủ các nội dung theo đúng các yêu cầu và đúng các mẫu biểu được ghi trong Phụ lục kèm theo của quy định này.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc bất cập so với tình hình thực tế. Trưởng các đơn vị tập hợp ý kiến, báo cáo bằng văn bản cho Hiệu trưởng (qua Phòng Đào tạo) để xem xét, nghiên cứu giải quyết cho phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường.


TS. Hoàng Hùng Thắng

PHỤ LỤC 01: MẪU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ

Ngành đào tạo:

Mã ngành:

Quảng Ninh 20

am

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHCNQN ngày tháng năm 20.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

Tên chương trình:
Ngành đào tạo:
Tên tiếng Anh (tên ngành):
Mã ngành:
Trình độ đào tạo:
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo trang bị cho người tốt nghiệp:

- A.
- B.
- C.
- E.
- F.

Sau khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên ngành có kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm tốt, có thể tự thành lập các đơn vị doanh nghiệp trong lĩnh vực..... ; có đủ khả năng làm việc ở các lĩnh vực liên quan..... Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc tại các đơn vị trực thuộc các Bộ ngành liên quan (Bộ ...; Sở; Phòng.....;) và các đơn vị sự nghiệp như: Các Tập đoàn, Tổng cục, Tổng công ty, Công ty ; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ liên quan đến

II. CHUẨN ĐẦU VÀO

2.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo đại học:

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

2.2. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ:

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ đối với chuyên ngành là người học phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

III. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh phải có được:

1. Kiến thức cơ sở chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như:

1.1. *Áp dụng kiến thức cơ sở toán, vật lý, tin học trong mô tả, tính toán và triển khai công tác nghiên cứu giải các bài toán mô hình*

1.2. *Áp dụng kiến thức cơ sở lý thuyết chuyên môn trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề*

1.3. *Áp dụng kiến thức cốt lõi và chuyên sâu*

1.n.

2. Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp:

2.1. Có được khả năng lập luận phân tích và giải quyết độc lập các vấn đề.....;

2.2. Có được các kỹ năng tự lập tiến hành các thử nghiệm, nghiên cứu chế tạo; có được các kỹ năng khám phá những vấn đề, tri thức mới

2.3. Có được cách tư duy hệ thống, logic khi giải quyết một vấn đề chuyên môn cụ thể và có được các kỹ năng tư duy phê bình trong quá trình làm việc nhóm;

2.4. Phát triển được tính năng động, sáng tạo và nghiêm túc trong quá trình học tập và làm việc;

2.5. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp;

2.6. Có những hiểu biết các vấn đề đương đại và ý thức học suốt đời.

2.n.

3. Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế:

3.1. Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm, tổ (đa ngành);

3.2. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;

3.3. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc, đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;

3.4. Kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo tin học cơ bản, các phần mềm chuyên môn.

3.n.

4. Năng lực thực hiện và điều hành các dự án, các giải pháp kỹ thuật thuộc lĩnh vực ngành phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội, xu thế hội nhập quốc tế:

- 4.1. Nhận thức về mối liên hệ mật thiết giữa giải pháp kỹ thuật với các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong thế giới toàn cầu hóa.
- 4.2. Nhận biết vấn đề và hình thành ý tưởng giải pháp, đề xuất và xây dựng các dự án điều tra, khảo sát, đánh giá; dự báo, cảnh báo
- 4.3. Có đủ năng lực trong việc thực hiện các dự án liên quan đến các lĩnh vực
- 4.4. Có năng lực triển khai, điều hành thực hiện các dự án
- .
- .
- 4.n.

5. Phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

- 5.1. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 5.2. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và An ninh; hoàn thành chương trình môn học Giáo dục thể chất theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đảm bảo đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- .
- 5.n.

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
Ví dụ:

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra																		
	Kiến thức			Kỹ năng									Năng lực					Phẩm chất	
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	5.1	5.2
A	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
B	√	-	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
C	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
D	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	-	-
E	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
F	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
.																			
.																			

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: tín chỉ
(không kể học phần giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng và An ninh)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

5.1. Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

5.2. Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

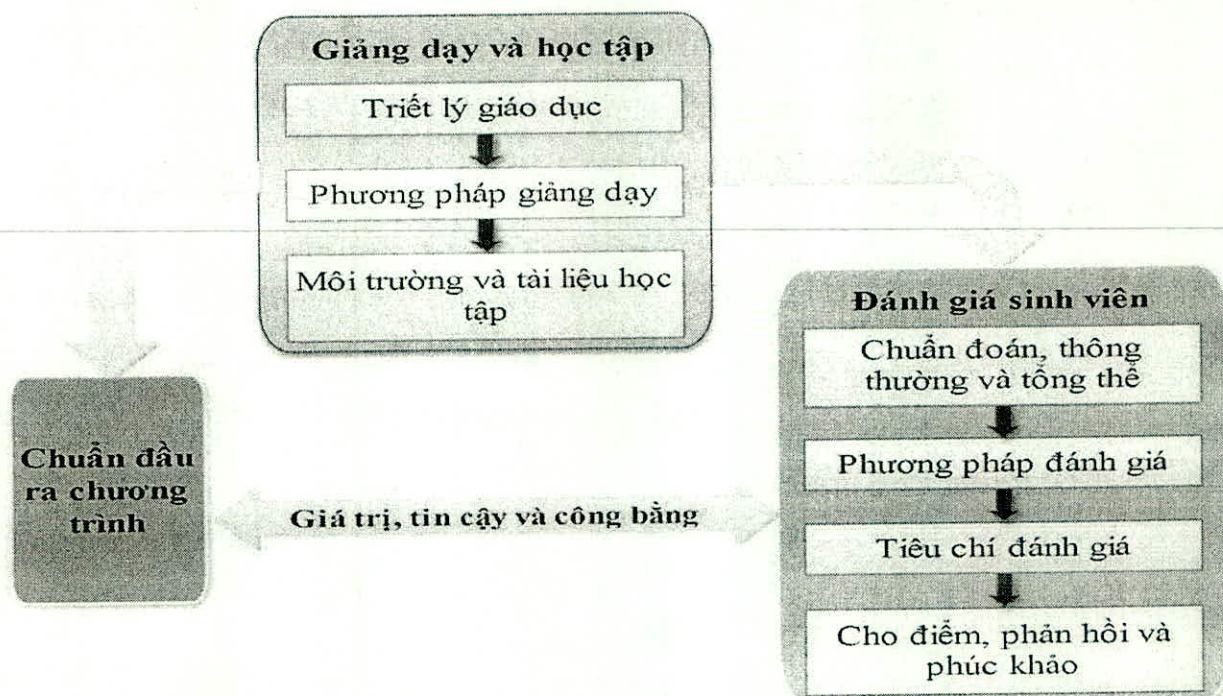
6. QUI TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 300/QĐ-ĐHCNQN ngày 05 tháng 7 năm 2021 về việc ban hành kèm theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh và các văn bản hiện hành.

VII. KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài kiểm tra ngắn, bài tiểu luận, bài thi thực hành, tham quan doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp, đo lường trong phòng thí nghiệm, bài trình bày, ... Chuẩn đánh giá là các rubrics học phần, gồm rubrics thang điểm, rubrics phân tích và một số rubrics tổng hợp và đáp án môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo qui trình [Hình 1].



Hình 1. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

am

7.2. Cách tính điểm

Điểm chữ (A, B, C, D, F) và thang điểm 4 quy đổi tương ứng được sử dụng để đánh giá kết quả học tập chính thức. Thang điểm 10 sử dụng cho điểm thành phần của học phần.

Thang điểm 10			Điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại
8,5	÷	10	A	4,0	Đạt
7,0	÷	8,4	B	3,0	
5,5	÷	6,9	C	2,0	
4,0	÷	5,4	D	1,0	
Dưới 4,0			F	0	Không đạt

7.3. Rubric đánh giá

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Học phần: Thực tập tốt nghiệp

Loại hình đánh giá: Đánh giá kỹ năng Báo cáo thực tập (dành cho Báo cáo hội đồng)

a. Sau khi hoàn thành thực tập tốt nghiệp sinh viên cần phải đạt được:

➤ 1. Yêu cầu về báo cáo thực tập tốt nghiệp:

❖ 1.1. Để được chấm báo cáo, sinh viên phải trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp đúng theo mẫu của Bộ môn. Nếu không đúng yêu cầu, báo cáo của sinh viên sẽ không được chấm điểm. Nếu trình bày khác mẫu cần phải nêu lý do tại sao lại trình bày khác mẫu.

❖ 1.2. Trình bày theo mẫu gồm:

- Trình bày đúng font chữ và cách căn chỉnh lề
- Trình bày đúng theo cấu trúc và format
- Trình bày đúng nội dung của từng mục

➤ 2. Yêu cầu về kỹ năng mềm

- ❖ 2.1. Có kỹ năng viết một báo cáo thực tập
- ❖ 2.2. Có kỹ năng trình bày slide và thuyết trình một báo cáo thực tập
- ❖ 2.3. Có kỹ năng làm việc theo nhóm đi thực tập cùng một nơi
- ❖ 2.4. Có kỹ năng trả lời các câu hỏi

b. Đánh giá báo cáo thực tập

1. Điểm thuyết trình (2 điểm)		
1.1. Cách trình bày slide (1 điểm)		
0.5 điểm Slide không sử dụng hình ảnh, chỉ toàn chữ	0.5 điểm Slide có sử dụng hình ảnh, biểu đồ. Tuy nhiên phần chữ vẫn còn nhiều	1 điểm Slide được trình bày hợp lý, đẹp mắt. Slide có nhiều hình ảnh.

1.2. Cách trình bày báo cáo của sinh viên (1 điểm) (mỗi phần tích 0.5 điểm)			
1.2.1. Sinh viên trình bày đúng thời gian quy định			<input type="checkbox"/>
1.2.2. Sinh viên khi trình bày có sử dụng ngôn ngữ cơ thể và giao tiếp ánh mắt với người nghe, hấp dẫn và thu hút người nghe.			<input type="checkbox"/>
2. Điểm báo cáo (2 điểm)			
0.5 điểm Trong báo cáo sinh viên chỉ trình bày được nội dung của 1 phần trong tổng số các phần theo yêu cầu	1 điểm Trong báo cáo sinh viên trình bày được nội dung của 2 phần trong tổng số các phần theo yêu cầu	1.5 điểm Trong báo cáo sinh viên trình bày được nội dung của 3 phần trong các phần theo yêu cầu	2 điểm Trong báo cáo sinh viên trình bày được nội dung của tất cả các phần theo yêu cầu
3. Sinh viên trình bày về các công việc đang được thực hiện ở công ty có liên quan đến ngành học của mình (2 điểm)			
3.1. Sinh viên trình bày các công việc đang được thực hiện ở công ty có liên quan đến ngành học của mình (1 điểm)			
0.25 điểm Các công việc sinh viên đưa ra không phù hợp với ngành đào tạo	0.5 điểm Các công việc sinh viên đưa ra có phù hợp với ngành đào tạo	1 điểm Các công việc sinh viên đưa ra hoàn toàn phù hợp với ngành đào tạo	
3.2. Sinh viên liên hệ các công việc đó với những kiến thức/môn học đã được học (công việc nào cần kiến thức của môn học nào) (1 điểm)			
0.25 điểm Sinh viên chưa liên hệ được giữa công việc và kiến thức/môn học đã được học	0.5 điểm Mối liên hệ được giữa công việc và kiến thức/môn học đã được học được sinh viên đưa ra chưa hợp lý	1 điểm Mối liên hệ được giữa công việc và kiến thức/môn học đã được học được sinh viên đưa ra hoàn toàn hợp lý	
4. Sinh viên đưa ra ý kiến, cảm nhận của mình về các công việc đã tìm hiểu hoặc được giới thiệu ở công ty (2 điểm)			
4.1. Sinh viên đưa ra ý kiến về công việc mình muốn được/có thể đảm nhận ở công ty thực tập (nếu sinh viên cảm thấy không có công việc nào phù hợp với mình thì đưa ra lý do tại sao) (1 điểm)			
0 điểm Sinh viên không cảm thấy có công việc phù hợp và cũng không nêu lý do hoặc không đưa ra ý kiến		1 điểm Sinh viên đưa ra được sự lựa chọn công việc cho mình và đưa ra lý do mình chọn hoặc sinh viên không cảm thấy có công việc phù	

	hợp và đưa ra lý do hợp lý
4.2. Sinh viên tự đưa ra đánh giá khả năng mình có đáp ứng được yêu cầu của công việc hay không; Nếu thấy mình chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, đưa ra các yếu tố còn thiếu của mình để đáp ứng được công việc (1 điểm)	
0 điểm Sinh viên không đưa ra được lý do hay giải thích về việc mình có khả năng đáp ứng được nhu cầu công việc mà mình chọn hay không	1 điểm Sinh viên đưa ra được các đánh giá khả năng đáp ứng công việc của mình hoặc đưa ra đánh giá về các yếu tố còn thiếu của mình để đáp ứng được công việc
5. Sinh viên trình bày về hướng nghiên cứu dự kiến của luận văn tốt nghiệp của mình (2 điểm)	
5.1. Hướng nghiên cứu dự kiến phù hợp với ngành, với tài liệu đã thu thập được (1 điểm)	<input type="checkbox"/>
5.2. Hướng nghiên cứu dự kiến của sinh viên phù hợp với định hướng chuyên sâu và có tính thời sự (1 điểm)	<input type="checkbox"/>

RUBRIC ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Học phần: Đồ án tốt nghiệp

Loại hình đánh giá: Rubric đánh giá nội dung đồ án

(dành cho GVHD, GVPB và báo cáo hội đồng)

a. Sau khi hoàn thành Đồ án tốt nghiệp sinh viên phải đạt được những yêu cầu sau:

1. Yêu cầu về quyển Đồ án:

1.1. Để được chấm, bảo vệ Đồ án tốt nghiệp, sinh viên phải trình bày Đồ án đúng theo mẫu, đáp ứng các yêu cầu chất lượng nội dung Đồ án của Bộ môn và được sự đồng ý của giáo viên hướng dẫn, nếu không Đồ án của sinh viên sẽ không được chấm điểm. Nếu trình bày khác mẫu, nội dung chưa đáp ứng yêu cầu cần phải nêu lý do.

1.2 Trình bày theo mẫu gồm:

- Trình bày đúng font chữ và các cách căn chỉnh lề
- Trình bày đúng theo cấu trúc và format
- Trình bày đúng nội dung của từng mục
- Chất lượng các nội dung phải đáp ứng yêu cầu của Bộ môn

2. Yêu cầu chuẩn đầu ra:

VD:

2.1. Tổng hợp, phân tích, xử lý và đánh giá được các điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội liên quan và ảnh hưởng ở một vùng cụ thể.

2.2. Biết tìm hiểu, lựa chọn và áp dụng phương pháp đánh giá...hợp lý và khả thi. Các kết quả đạt được phù hợp với thực tiễn, có độ tin cậy, rõ ràng và đạt được mục tiêu yêu cầu.

2.3. Các phân tích, luận giải có cơ sở khoa học và thực tiễn để đưa ra các phương án thiết kế thi công các hạng mục nghiên cứu, đánh giá, khai thác, sử dụng, quản lý và phát triển;

2.4. Các phương án thiết kế thi công có hiệu quả cao, có khả năng áp dụng vào thực tế, có khả năng phát triển và nhân rộng;

2.5. Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản, các phần mềm chuyên môn trong việc giải quyết các vấn đề của đồ án tốt nghiệp; Có được các kỹ năng tìm hiểu, tham khảo các tài liệu liên quan, nhất là tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài.

2.n.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Đánh giá đồ án tốt nghiệp (GVHD, GVPB)

1. Đồ án có được trình bày theo mẫu – mục 1 (1,0 điểm) (mỗi mục nhỏ 0.25 điểm)			
1.1. Nội dung của các mục trong trang thông tin kết quả nghiên cứu có rõ ràng và phù hợp với tiêu đề các mục			<input type="checkbox"/>
1.2. Chất lượng ngôn ngữ, văn phong sử dụng trong đồ án là tốt			<input type="checkbox"/>
1.3. Không có nhiều lỗi trình bày về hình, bảng và chính tả			<input type="checkbox"/>
1.4. Hình ảnh được sử dụng trong đồ án được trình bày hợp lý, đẹp và rõ ràng và phù hợp với nội dung cần minh họa			<input type="checkbox"/>
2. Phần I - Có kiến thức về đặc điểm chung một lĩnh vực trong ngành (2 điểm) – mục 2.1.			
0,5 điểm	1,0 điểm	1,5 điểm	2,0 điểm
Kiến thức được đưa vào một cách qua loa, không chọn lọc và chủ yếu là copy and paste	Kiến thức được đưa vào có chọn lọc nhưng chủ yếu là copy and paste	Kiến thức được đưa vào có chọn lọc và được viết lại theo ngôn ngữ của sinh viên	Kiến thức được đưa vào có chọn lọc và được viết lại theo ngôn ngữ của sinh viên. Ngoài ra có các nhận xét của sinh viên cho từng phần
3. Phần II: Phần chuyên môn – Phân tích, đánh giá (2,0 điểm) (mục 2.1, 2.2 và 2.4)			
3.1. Phương pháp đưa ra để giải quyết vấn đề có hợp lý, kết quả đánh giá dự báo đúng, phù hợp với thực tế (1,0 điểm)			<input type="checkbox"/>
0.25 điểm	0.5 điểm	0,75 điểm	1,0 điểm
Đưa ra phương pháp luận cùng kết quả đánh giá, dự báo ở mức độ qua loa chưa có giải thích hay phân tích hoặc copy and paste	Đưa ra được phương pháp luận cùng với giải thích, phân tích và các kết quả đánh giá, dự báo chưa hợp lý hoặc chưa thuyết phục, hoặc chưa phù hợp với thực tế	Đưa ra được phương pháp luận cùng với giải thích, phân tích và các kết quả đánh giá, dự báo hợp lý	Đưa ra được phương pháp luận cùng với giải thích, phân tích và các kết quả đánh giá, dự báo hợp lý + có sự so sánh với các giải pháp khác và liên hệ thực tế.
3.2. Phương pháp giải quyết vấn đề có được mô tả đầy đủ, cơ sở khoa học và thực tế rõ ràng? (giải thích rõ các bước trong quy trình) (1 điểm)			<input type="checkbox"/>
0.25 điểm	0.5 điểm	0.75 điểm	1 điểm
Mô tả các phương	Mô tả các phương	Mô tả các phương	Mô tả các phương

em

pháp giải quyết vấn đề và các kết quả đánh giá, dự báo chưa hợp lý nhưng ở mức độ qua loa chưa có giải thích hay mô tả cụ thể	pháp giải quyết vấn đề và các kết quả đánh giá, dự báo chưa hợp lý với sự giải thích nhưng chưa có mô tả	pháp giải quyết vấn đề và các kết quả đánh giá, dự báo chưa hợp lý với sự giải thích hợp lý có mô tả	pháp giải quyết vấn đề và các kết quả đánh giá, dự báo với sự giải thích hợp lý có mô tả chi tiết
4. Phần III: Thiết kế (2,0 điểm) - mục 2.1 và 2.4			
4.1. Đủ các bản vẽ thiết kế cho các hạng mục công trình đảm bảo đúng các quy định hiện hành (1,0 điểm)			<input type="checkbox"/>
4.2. Phần trình bày, luận giải mục đích, khối lượng, thiết kế các phương pháp thực hiện các hạng mục (1,0 điểm)			
0,25 điểm	0.5 điểm	1,0 điểm	
Các hạng mục, dạng công tác được thiết kế trong đồ án (mục đích, khối lượng phương pháp thực hiện...) chưa được trình bày hợp lý, rõ ràng, chưa phù hợp với mục tiêu đặt ra.	Các hạng mục, dạng công tác được thiết kế trong đồ án (mục đích, khối lượng và phương pháp thực hiện...) chưa được trình bày hợp lý, rõ ràng. Tuy nhiên, đã thể hiện đầy đủ khối lượng và phương pháp, các bước thực hiện.	Các hạng mục, dạng công tác được thiết kế trong đồ án (mục đích, khối lượng và phương pháp thực hiện...) được trình bày hợp lý, dễ hiểu và giải quyết được vấn đề	
5. Phần IV: Dự trù nguồn lực, tổ chức thực hiện (1,0 điểm), mục 2.1.2, 2.3 và 2.4.			
0.25 điểm	0.5 điểm	0.75 điểm	1,0 điểm
Nguồn lực và cách tổ chức thực hiện không phù hợp và gắn kết với các nội dung, khối lượng và hạng mục thiết kế.	Nguồn lực và cách tổ chức thực hiện có gắn kết với các nội dung, khối lượng và hạng mục thiết kế, nhưng chưa có cơ sở rõ ràng.	Nguồn lực và cách tổ chức thực hiện phù hợp có gắn kết với các nội dung, khối lượng và hạng mục thiết kế, có cơ sở rõ ràng.	Nguồn lực và cách tổ chức thực hiện phù hợp có gắn kết với các nội dung, khối lượng và hạng mục thiết kế, có cơ sở rõ ràng, hiệu quả và khả thi.
6. Tính sáng tạo và khả năng ứng dụng (1,5 điểm)			<input type="checkbox"/>
6.1. Có tính sáng tạo (cải tiến hoặc nâng cấp hạng mục, phương pháp thực hiện, dạng công tác, thiết bị, quy trình, cấu tạo phần mềm các sản phẩm đã có hoặc đưa ra phương pháp/ giải pháp để giải quyết 1 vấn đề mới) (0,75 điểm)			<input type="checkbox"/>
0.2 điểm	0.4 điểm	0.5 điểm	0,75 điểm
Sản phẩm của đồ án đưa ra một cải tiến cho 1 tính năng của sản phẩm đã có.	Sản phẩm của đồ án đưa ra một cải tiến cho 2 tính năng sản phẩm đã có và có phân tích và giải thích.	Sản phẩm của đồ án đưa ra một cải tiến cho nhiều hơn 2 tính năng sản phẩm đã có, ngoài ra sản phẩm của đồ án có các tính năng mới cùng với các phân tích, giải thích.	Sản phẩm của đồ án là mới so với các đồ án khác hoặc dưới dạng chuyên đề chuyên sâu cho một lĩnh vực cụ thể.

am

6.2. Sản phẩm có khả năng ứng dụng trong thực tiễn (0,75 điểm)				<input type="checkbox"/>
0.2 điểm	0.4 điểm	0.5 điểm	0,75 điểm	
Sản phẩm của đồ án có khả năng đưa vào sử dụng trong thực tiễn nếu khi nâng cấp thêm	Sản phẩm của đồ án có khả năng đưa vào sử dụng trong thực tiễn nếu được chỉnh sửa lại các lỗi nhỏ	Sản phẩm của đồ án có khả năng sử dụng ngay trong thực tiễn	Sản phẩm của đồ án đã bước đầu được ứng dụng/sử dụng trong thực tiễn	
7. Kết luận: Kết quả đạt được (0,5 điểm)				
7.1. Kết quả đạt được có bám sát mục tiêu đặt ra (0.25 điểm)				<input type="checkbox"/>
7.2. Kết quả đạt được là tin cậy, rõ ràng (0.25 điểm)				<input type="checkbox"/>

c. Đánh giá kỹ năng báo cáo Đồ án tốt nghiệp (Hội đồng đánh giá)

1. Điểm trình bày (2,0 điểm)			
1.1. Cách trình bày slide kèm theo treo các bản vẽ minh họa (1,0 điểm)			
0,25 điểm	0.5 điểm	0,75 điểm	1,0 điểm
Slide không sử dụng hình ảnh, chỉ toàn chữ, không treo bản vẽ minh họa.	Slide sử dụng chữ là chủ đạo, ít hình ảnh, có treo bản vẽ minh họa nhưng không đủ.	Slide có sử dụng hình ảnh, biểu đồ. Tuy nhiên phần chữ vẫn còn nhiều có treo đủ bản vẽ minh họa	Slide được trình bày hợp lý, đẹp mắt. Slide có nhiều hình ảnh, có bản vẽ minh họa sạch đẹp, đúng quy định.
1.2. Sinh viên có sự chuẩn bị tốt: trình bày tự tin, trôi chảy, rõ ràng (0,75 điểm)			
0, 25 điểm	0.5 điểm	0,75 điểm	
Sinh viên chỉ đọc những chữ có trong slide	Sinh viên có trình bày chưa tự tin, còn ngắt ngứ	Sinh viên có sự chuẩn bị tốt: trình bày tự tin, trôi chảy, rõ ràng.	
1.3. Cách trình bày luận văn của sinh viên (0.5 điểm) (mỗi phần tích 0.25 điểm)			
1.3.1 Sinh viên trình bày đúng thời gian quy định			<input type="checkbox"/>
1.3.2 Sinh viên khi trình bày có sử dụng ngôn ngữ cử thể và giao tiếp ánh mắt với người nghe			<input type="checkbox"/>
2. Điểm đánh giá các nội dung trình bày (3 điểm)			
0.75 điểm	1,5 điểm	2,25 điểm	3,0 điểm
Chỉ trình bày được 1/4 nội dung của đồ án, không nắm vững các	Chỉ trình bày được 1/2 nội dung của đồ án, nắm các kiến thức	Trình bày được 3/4 nội dung của đồ án, nắm vững các kiến	Trình bày được đầy đủ các nội dung của đồ án, nắm chắc các kiến

om

kiến thức chuyên môn.	chuyên môn không sâu.	thức chuyên môn tương đối chắc.	thức chuyên môn. Ngoài ra có các nhận xét của sinh viên cho từng phần
3. Trả lời câu hỏi (5,0 điểm). Mỗi câu từ 0,5 đến 1,0 điểm			
3.1 . Tổng số câu hỏi (5 – 10 câu)			
3.2 . Tổng số câu hỏi sinh viên trả lời được			
4 Nhận xét về sinh viên: có dấu hiệu sinh viên không hiểu nội dung đồ án			<input type="checkbox"/>
Điểm đồ án bằng 0 Nếu sinh viên có dấu hiệu không hiểu luận văn thì điểm đồ án sẽ bằng 0 (<i>sinh viên không trả lời được câu hỏi nào hoặc các câu trả lời không đúng với nội dung câu hỏi</i>)	70% điểm đồ án Sinh viên chỉ nắm được 1 phần nội dung luận văn của mình (<i>sinh viên chỉ trả lời được từ 1 đến 3 câu hỏi của hội đồng hoặc các câu trả lời của sinh viên trả lời chưa đúng với trọng tâm câu hỏi</i>)	100% điểm đồ án Sinh viên nắm được phần lớn nội dung đồ án của mình (<i>sinh viên trả lời được hầu hết các câu hỏi có trong nội dung đồ án của hội đồng. Câu trả lời của sinh viên trả lời đa phần đúng với trọng tâm câu hỏi</i>)	

VIII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Phần chương trình	Số tín chỉ
1	Giáo dục đại cương	
1.1	Toán và khoa học cơ bản	
1.2	Lý luận chính trị	
1.3	Pháp luật đại cương	
1.4	Giáo dục thể chất	5
1.5	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 (Chứng chỉ)
1.6	Tiếng Anh	
2	Giáo dục chuyên nghiệp	
2.1	Cơ sở ngành	
2.2	Chuyên ngành: (ghi tên chuyên ngành)	
2.2.1	Khối lượng bắt buộc	
2.2.2	Khối lượng tự chọn	

am

2.3	Chuyên ngành: (ghi tên chuyên ngành)	
2.3.1	Khối lượng bắt buộc	
2.3.2	Khối lượng tự chọn	
2.4	Chuyên ngành: (ghi tên chuyên ngành)	
2.4.1	Khối lượng bắt buộc	
2.4.2	Khối lượng tự chọn	
2.n	
2.(n+1)	Thực tập tốt nghiệp	
2.(n+2)	Đồ án tốt nghiệp	
Tổng khối lượng		

8.2. Danh mục khối lượng các học phần trong chương trình đào tạo:

TT	Mã HP	Bộ môn quản lý	Tên học phần	Tín chỉ		
				Tổng	LT	TH
8.1			KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
8.1.1			Lý luận chính trị			
1						
2						
3						
4						
5						
8.1.2			Khoa học xã hội - Nhân văn			
6						
7						
8.1.3			Ngoại ngữ (kể cả tiếng Anh chuyên ngành)			
8						
9						
10						
8.1.4			Toán học - Tin học - Khoa học tự nhiên - Môi trường			
8.1.4.1			PHẦN BẮT BUỘC			
11						
12						
13						
8.1.4.2			PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1;2;3... trong các học phần sau)			
14						
15						
16						

em

17						
8.1.5			Giáo dục thể chất			
18			Giáo dục thể chất 1			
19			Giáo dục thể chất 2			
20			Giáo dục thể chất 3			
8.1.6			Giáo dục Quốc phòng và an ninh			
8.1.7			Kỹ năng mềm			
8.2			KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
8.2.1			Kiến thức cơ sở ngành			
21						
22						
23						
8.2.2			Kiến thức chung của ngành			
24						
25						
26						
27						
28						
8.2.3			Kiến thức chuyên ngành			
8.2.3.1			Chuyên ngành:			
			PHẦN BẮT BUỘC			
29						
30						
31						
2.2			PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1;2; 3 .. trong các học phần sau)			
8.2.3.2			Chuyên ngành:			
			PHẦN BẮT BUỘC			

			PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1;2; 3 .. trong các học phần sau)			
8.2.3.3			Chuyên ngành: PHẦN BẮT BUỘC			
			PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1;2; 3 .. trong các học phần sau)			
8.2.3.n			Chuyên ngành: PHẦN BẮT BUỘC			
			PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1;2; 3 .. trong các học phần sau)			
8.2.4			Thực tập			
8.2.5			Khóa luận tốt nghiệp hoặc đăng ký học phần chuyên sâu thay thế			
			Tổng tín chỉ toàn khóa (chưa kể GDQP & GDTC)			

am

8.3. Kỳ học theo kế hoạch chuẩn

	PHẦN KHỐI KIẾN THỨC HỌC CHUNG NGÀNH	
TT	Học kỳ I	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ I</i>	
TT	Học kỳ II	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ II</i>	
TT	Học kỳ III	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ III</i>	
TT	Học kỳ IV	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ IV</i>	
TT	Học kỳ V	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ V</i>	
TT	Học kỳ VI	Số tín chỉ
	<i>Cộng khối lượng học kỳ VI</i>	
	PHẦN KHỐI KIẾN THỨC THEO CHUYÊN NGÀNH	
	Chuyên ngành 1:	
TT	Học kỳ VII	Số tín chỉ
	<i>Cộng học kỳ VII</i>	

TT	Học kỳ VIII	Số tín chỉ
	Cộng khối lượng học kỳ VIII	
	Chuyên ngành 2:	
TT	Học kỳ VII	Số tín chỉ
	<i>Cộng học kỳ VII</i>	
TT	Học kỳ VIII	Số tín chỉ
	Cộng khối lượng học kỳ VIII	
	Chuyên ngành n:	
TT	Học kỳ VII	Số tín chỉ
	<i>Cộng học kỳ VII</i>	
TT	Học kỳ VIII	Số tín chỉ
	Cộng khối lượng học kỳ VIII	
Tổng số tín chỉ toàn khóa		

am

8.4. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN – CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ví dụ:

Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra																		
		Kiến thức			Kỹ năng								Năng lực				Phẩm chất			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	4.1	4.2	4.3	4.4	5.1	5.2
I. Toán & khoa học tự nhiên																				
7010102	Đại số tuyến tính	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7010103	Giải tích 1	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giải tích 2	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hóa học đại cương	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	3	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vật lý	3	3	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	-	-	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cơ lý thuyết	2	-	-	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm	2	-	-	3	3	3	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội																				
7020105	Triết học Mác – Lênin	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
	Pháp luật đại cương	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
	Chủ nghĩa xã hội khoa	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
III. Chứng chỉ																				
7010701	Giáo dục thể chất 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
7010702	Giáo dục thể chất 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
	Giáo dục thể chất 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2

	Đường lối quân sự của Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
	Công tác quốc phòng và an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
	Quân sự chung và chiến thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
IV. Ngoại ngữ																				
7010601	Tiếng Anh 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	-	-	-	-	-	-
7010602	Tiếng Anh 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	-	-	-	-	-	-
V. Cơ sở ngành/ nhóm ngành																				
7040621	Nhập môn Kỹ thuật TNN	3	3	3	2	1	2	2	1	2	1	2	-	-	3	2	2	1	-	-
7010501	Cơ học chất lỏng	3	3	3	2	1	1	1	-	2	1	2	-	-	1	2	1	1	-	-
7090312	Kỹ thuật điện, điện tử	3	2	2	1	1	1	1	-	1	1	2	-	-	1	1	1	1	-	-
	Sức bền vật liệu +BTL	3	2	2	1	1	1	1	-	1	1	2	-	-	1	2	1	1	-	-
	Khoa học trái đất	3	3	3	2	1	2	2	1	2	1	2	-	-	1	2	1	1	-	-
	Thực tập khoa học trái đất	3	3	3	2	1	2	2	1	2	3	2	-	-	1	2	1	1	-	-
	Trắc địa đại cương	3	2	2	2	1	1	1	-	2	1	2	-	-	1	1	1	1	-	-
VI. Chuyên ngành 1																				
7040632	Kỹ thuật khai thác nước	3	3	3	3	3	2	2	2	2	1	2	-	-	3	2	3	2	-	-
7040633	Đồ án kỹ thuật khai thác nước	3	3	3	3	3	2	3	2	2	3	3	-	-	3	2	3	2	-	-
		3	3	3	3	3	2	2	2	2	1	2	-	-	3	2	3	2	-	-
		3	3	3	3	3	2	2	2	2	1	2	-	-	3	2	3	2	-	-
		3	3	3	3	2	2	2	1	2	1	2	1	3	1	1	2	2	-	-
7090231	Thực tập doanh nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	3	-	2	3	3	3	3	-	-
7090217	Đồ án tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	-	2	3	2	3	3	-	-

Ghi chú:

3: đáp ứng cao, 2: đáp ứng trung bình, 1: đáp ứng thấp; -: không đáp ứng

8.5. KẾ HOẠCH THEO TỪNG NĂM HỌC : Đơn vị: Tuần

Năm học	Học		Thi		Nghỉ		Dự trữ	Tổng	Ghi chú
	LT	TH	HK	TN	Hè	Tết			
I					5	3	2	52	
II					5	3	2	52	
III					5	3	2	52	
IV					5	3	2	52	
Cộng					20	12	8	208	

8.6. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

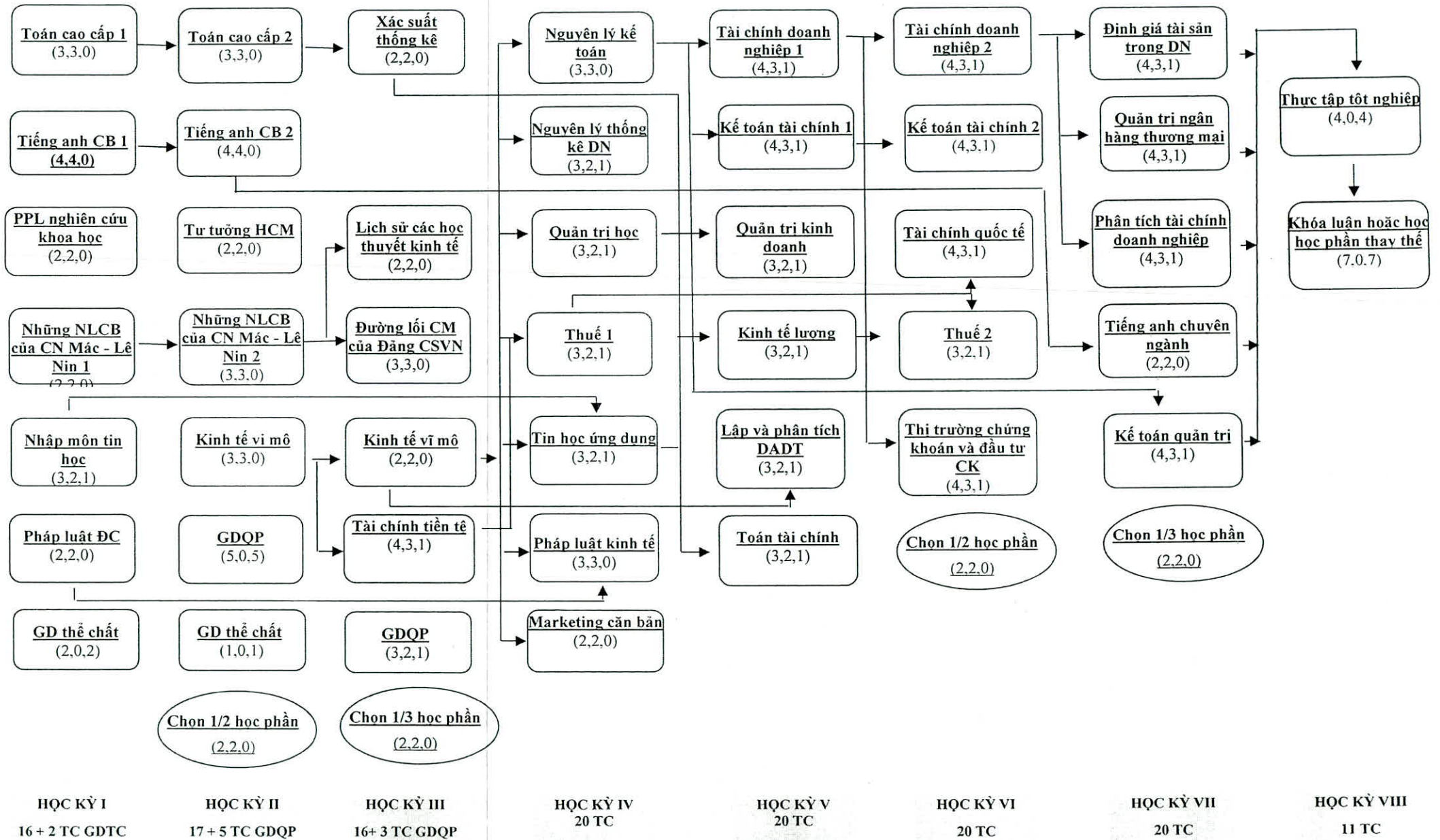
8.6.1. Tiến trình đào tạo chuyên ngành 1:

8.6.2. Tiến trình đào tạo chuyên ngành 2:

8.6.3. Tiến trình đào tạo chuyên ngành 3:

8.6.n. Tiến trình đào tạo chuyên ngành n:

MẪU VÍ DỤ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:



[Handwritten signature]

8.7. Kế hoạch thực tập

TT	Loại hình (tham quan, thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp)	Thời gian (tuần)	Học kỳ	Địa điểm (tại trường/ngoài ngoài nghiệp)	Ghi chú
1					
2					
3					
	Tổng số				

IX. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

A. Các học phần chung của ngành (nếu ngành có nhiều chuyên ngành)

1. Tên học phần số 1: (Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành)

- Điều kiện tiên quyết:
- Mục tiêu:

.....

- Nội dung học phần:

.....

- Tài liệu tham khảo:

.....

2. Tên học phần số 2: (Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành)

- Điều kiện tiên quyết:
- Mục tiêu:

.....
.....
.....

- Nội dung học phần:

.....
.....
.....

- Tài liệu tham khảo:

.....
.....
.....

n. Tên học phần số n: (*Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành*)

- Điều kiện tiên quyết:

- Mục tiêu:

.....
.....
.....

- Nội dung học phần:

.....
.....
.....

- Tài liệu tham khảo:

.....
.....
.....

B. Mô tả tóm tắt các học phần theo chuyên ngành (ngành có nhiều chuyên ngành)

B1. Chuyên ngành số 1 (*ghi tên chuyên ngành*)

20. Tên học phần 20: (*Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành*)

- Điều kiện tiên quyết:

- Mục tiêu:

- Nội dung học phần:

- Tài liệu tham khảo:

21. Tên học phần 21: (*Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành*)

- Điều kiện tiên quyết:

- Mục tiêu:

- Nội dung học phần:

- Tài liệu tham khảo:

B2. Chuyên ngành (*ghi tên chuyên ngành*)

41. Tên học phần 42: (*Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành*)

- Điều kiện tiên quyết:

am

- Mục tiêu:.....
- Nội dung học phần:
- Tài liệu tham khảo:.....

42. Tên học phần 42: (Tổng số tín chỉ, số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành)

- Điều kiện tiên quyết:
- Mục tiêu:.....
- Nội dung học phần:
- Tài liệu tham khảo:.....

X. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

T T	Họ và tên	Trình độ	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy

XI. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

11.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng

TT	Tên Phòng thí nghiệm, thực hành	Địa điểm	Ghi chú
1			
2			
3			
.			
n			

11.2. Thư viện

.....

.....

.....

.....

.....

em

11.3. Giáo trình, bài giảng:

T T	Tên giáo trình, bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1				
2				
3				
.				
n				

XII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

12.1. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần

Căn cứ vào kế hoạch thời khoá biểu của từng học kỳ, Nhà trường tổ chức lập kế hoạch lịch thi kết thúc học phần theo từng học kỳ. Việc tổ chức thi, trong đó bao gồm các khâu: lập lịch thi, chuẩn bị đề thi, coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo và công tác lưu trữ tài liệu thi được triển khai thực hiện theo Quyết định số 400/QĐ-ĐHCNQN ngày 30 tháng 8 năm 2021 ban hành Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

12.2. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Có chứng chỉ GDQP&AN và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường.

Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp 2 lần/năm. Thời gian xét tốt nghiệp sau khi kết thúc mỗi học kỳ. Trước khi xét, Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập Hội đồng để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Phòng Đào tạo có trách nhiệm rà soát lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp thông qua Hội đồng để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch hội đồng, Trưởng Phòng Đào tạo làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng Phòng công tác học sinh sinh viên. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên không tốt nghiệp sẽ được Nhà trường cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của trường.

12.3. Các chú ý khác

- Căn cứ vào tình hình thực tế, thứ tự bố trí các học phần trong các học kỳ có thể điều chỉnh nhưng phải đảm bảo điều kiện logic nhận thức khi học các học phần;

- Tổ chức thực hiện chương trình theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quyết định số 300/QĐ-ĐHCNQN ngày 05 tháng 7 năm 2021 ban hành kèm theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh và các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng



PHỤ LỤC 02: XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Ngành dự kiến mở:Mã ngành

Trình độ đào tạo:

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Nhà trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của trường.

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	0920660018 79 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Kỹ thuật mỏ	01/08/1988	X	HC158293061 873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	0640710074 51 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Kế toán	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả lương	HC893527818 012345	8	3	12	
3												

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
...								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của trường

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của trường, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do trường thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1									
2									
3									
.									

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong]* *tên kỳ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ của trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mô

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 03: MẪU BIỂU ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ NHU CẦU ĐÀO TẠO NHÂN LỰC BẰNG KỸ SƯ Ngành

Kính chào Anh/Chị!

Nhằm đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đang triển mở ngành đào tạo Để đánh giá nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ngành trong thời gian tới, Nhà trường khảo sát, xin ý kiến của Anh/Chị về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực

Dữ liệu khảo sát là nguồn thông tin quý giá để Nhà trường xác định nhu cầu đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của xã hội.

Nhà trường đảm bảo các thông tin cá nhân trong Phiếu khảo sát này hoàn toàn được bảo mật và chỉ được sử dụng vào mục đích khảo sát theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I. Thông tin cá nhân

- Họ và tên: Giới tính:
- Tuổi:Điện thoại:Email (nếu có).....
- Công việc hiện tại:

II. Nội dung khảo sát

1. Anh/Chị đã bao giờ nghe/biết tới các ngành học:

Không biết tới tất cả các ngành trên

2. Nếu có **nghe/biết** tới một trong số các ngành trên thì theo Anh/Chị nên học ở trường nào sau đây là phù hợp?

Đại học Mở - Địa chất

Đại học

Đại học Sao Đỏ

Đại học

Đại học khác:

Đại học ở nước ngoài

3. Những công việc nào sau đây tạo được sự hứng thú/quan tâm của Anh /Chị?

.....

.....

.....

.....

.....

Công việc khác.....

5. Nếu tốt nghiệp một trong số các ngành như ở câu 1 thì Anh /Chị có sẵn sàng trải nghiệm khám phá nghề nghiệp (đi xa) kèm theo là tăng thu nhập?

Có

Không

6. Mức thu nhập khởi điểm kỳ vọng của Anh/Chị sau khi tốt nghiệp các ngành kể trên là bao nhiêu?

5 – 7 triệu đồng/tháng

7 – 10 triệu đồng/tháng

10 – 15 triệu đồng/tháng

> 15 triệu đồng/tháng

7. Anh/Chị có muốn học văn bằng 2 về ngành (nếu công việc yêu cầu) của Nhà trường không?

Có

Không

8. Trình độ đào tạo mong muốn của Anh/Chị về chuyên ngành (nếu lựa chọn) là gì?

Kỹ sư (ĐHCQ)

Kỹ sư (VB2)

Thạc sĩ

Tiến sĩ

Trân trọng cảm ơn!

**PHIẾU KHẢO SÁT YÊU CẦU ĐÀO TẠO
VÀ NHU CẦU NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC BẰNG KỸ SƯ**

Ngành:

Tên đơn vị/cá nhân khảo sát:

Địa chỉ:

.....
.....

TT	Nội dung khảo sát	Có (Đồng ý)	Không (Không đồng ý)
I	Đơn vị/Ông (bà) hoạt động theo những lĩnh vực chuyên môn nào dưới đây:		
1	Khoa học tự nhiên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Khoa học nông nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Khoa học y dược	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Các ngành nghề kỹ thuật khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
II	Yêu cầu của Đơn vị/Ông (bà) đối với nhân lực có trình độ đại học bằng kỹ sư ngành:		
1	Yêu cầu về kiến thức:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để thích ứng tốt với các vấn đề khác nhau như	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Có kiến thức để	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2	Yêu cầu về kỹ năng		
	- Kỹ năng làm việc theo nhóm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Kỹ năng nghiên cứu độc lập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Kỹ năng xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, viết báo cáo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Yêu cầu về thái độ: có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân, có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, đáp ứng các yêu cầu thực tế của xã hội, đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Yêu cầu về tiếng Anh, tin học		
	- Đọc và dịch được tài liệu tiếng Anh chuyên ngành - Giao tiếp được các chủ đề liên quan đến chuyên môn bằng tiếng Anh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	- Thành thạo tin học văn phòng word, excel, power point... - Sử dụng được một số phần mềm thông dụng như AutoCAD, Mapinfor...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Có khả năng học tập lên bậc học cao hơn: học cao học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
III	Nhu cầu nhân lực trình độ đại học bằng kỹ sư ngành		
1	Theo ông (bà), nhu cầu nhân lực trình độ đại học bằng kỹ sư đối với ngành ở nước ta trong thời gian tới có cần thiết không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Nhu cầu nhân lực trình độ đại học bằng kỹ sư của cơ quan, đơn vị ông (bà)		
	- Hiện có (ghi rõ số lượng)		
	- Cần có thêm (ghi rõ số lượng)		

Ý kiến khác:

.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN

Chú thích: Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý, nhà chuyên môn, giảng viên, đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN LẤY PHIẾU KHẢO SÁT YÊU CẦU
ĐÀO TẠO VÀ NHU CẦU NHÂN LỰC BẰNG KỸ SƯ

NGÀNH

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ cơ quan	Họ tên người được khảo sát	Nhân lực		Nhu cầu nhân lực ngành	
					Hiện có	Tuyển thêm	Yêu cầu đào tạo	Nhu cầu nhân lực
1							x	
2							x	
3							x	
							x	
							x	
							x	
							x	
							x	
n							x	

**BẢNG ĐỐI CHIẾU SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
 VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TƯƠNG TỰ CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh			Trường Đại học:		Trường Đại học:	
STT	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)
I. Kiến thức đại cương		(+)	I. Kiến thức đại cương	(+)	I. Kiến thức đại cương	(+)
1. Kiến thức chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội		(+)	1. Kiến thức chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội	(+)	1. Kiến thức chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội	(+)
1						
2						
.						
2. Kiến thức toán và khoa học tự nhiên		(+)	2. Kiến thức toán và khoa học tự nhiên	(+)	2. Kiến thức toán và khoa học tự nhiên	(+)
1						
2						
.						
3. Tiếng anh		(+)	3. Tiếng anh	(+)	3. Tiếng anh	(+)
1						
2						
.						
4. Giáo dục thể chất		(+)	4. Giáo dục thể chất	(+)	4. Giáo dục thể chất	(+)
1						
2						
.						
5. Giáo dục Quốc phòng		(+)	5. Giáo dục Quốc phòng	(+)	5. Giáo dục Quốc phòng	(+)

II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		(+)	II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	(+)	II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	(+)
II.1. Kiến thức cơ sở ngành		(+)	II.1. Kiến thức cơ sở ngành	(+)	II.1. Kiến thức cơ sở ngành	(+)
1						
2						
.						
	Tự chọn					
II.2. Kiến thức chuyên ngành, thực tập, đồ án tốt nghiệp		(+)	II.2. Kiến thức chuyên ngành, thực tập, đồ án tốt nghiệp	(+)	II.2. Kiến thức chuyên ngành, thực tập, đồ án tốt nghiệp	(+)
1						
2						
.						
	Tự chọn					
n	<i>Thực tập doanh nghiệp</i>	(+)	<i>Thực tập doanh nghiệp</i>	(+)	<i>Thực tập doanh nghiệp</i>	(+)
n+1	<i>Đồ án tốt nghiệp</i>	(+)	<i>Đồ án tốt nghiệp</i>	(+)	<i>Đồ án tốt nghiệp</i>	(+)
TỔNG CỘNG		(+)		(+)		(+)

Ghi chú: (1). Chọn trường so sánh phải cùng ngành và cùng trình độ đào tạo, tối thiểu 02 trường; (2) Tất cả các dòng có ô đánh dấu (+) phải cộng tổng khối lượng kiến thức theo từng mục nội dung.

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Quảng Ninh, ngày tháng năm

TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

KHOA:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔ:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI THẢO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐÀO TẠO:

1. Thời gian: vào hồih phút ngày tháng năm
2. Địa điểm: Tại Phòng
3. Thành phần tham dự:

TT	Họ và tên	Chức vụ/Đơn vị	Có mặt; vắng mặt, lý do vắng
1			
2			
3			
.			
.			
.			

Chủ trì: Đ/c Tổ trưởng

Thư ký: Đ/c Thư ký tổ

4. Nội dung hội thảo

4.1. Đồng chí Tổ trưởng tổ

- Khái quát chung các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và nội dung kế hoạch xây dựng chương trình của Nhà trường.

- Trình bày toàn bộ nội dung bản dự thảo chương trình đào tạo.

4.2. Các ý kiến tham gia của các thành viên:

(1). Đồng chí

(2). Đồng chí

(3). Đồng chí

(n). Đồng chí

4.3. Đồng chí Tổ trưởng tiếp thu các ý kiến và thống nhất các nội dung sau:

a. Đánh giá chung:

.....
.....
.....

b. Những nội dung đã đảm bảo yêu cầu

.....
.....
.....

c. Những nội dung còn hạn chế của chương trình đào tạo

.....
.....
.....

d. Những nội dung cần sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung

.....
.....
.....

Biên bản được lập và kết thúc vào lúch phút cùng ngày. Tất cả các thành viên đều đồng ý, nhất trí và cùng thống nhất thực hiện.

Quảng Ninh, ngày tháng năm

20.....

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ và tên)



**BIÊN BẢN HỌP THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐÀO TẠO:**

(dùng cho Hội đồng khoa học và đào tạo cấp trường)

1. Thời gian: vào hồih phút ngày tháng năm

2. Địa điểm: Tại Phòng
.....

3. Thành phần Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ/Đơn vị	Có mặt; vắng mặt, lý do vắng
1			
2			
3			
.			
.			
.			

Chủ trì: Đ/c Chủ tịch Hội đồng

Thư ký: Đ/c Ủy viên thư ký Hội đồng

4. Nội dung cuộc họp

4.1. Đồng chí Chủ tịch Hội đồng

- Khái quát chung về mục đích của việc xây dựng CTĐT.

- Đại diện Tổ trình bày toàn bộ nội dung bản

dự thảo chương trình đào tạo ngành

4.2. Các ý kiến tham gia của các thành viên trong Hội đồng:

(1). Đồng chí

.....

(2). Đồng chí

.....

(3). Đồng chí

.....
.....
(n). Đồng chí

4.3. Đồng chí Chủ tịch Hội đồng đánh giá, tiếp thu các ý kiến và thống nhất các nội dung sau:

a. Đánh giá chung:
.....
.....

b. Những nội dung đã đảm bảo yêu cầu
.....
.....

c. Những nội dung đề nghị Tổ chỉnh sửa, bổ sung như sau.

(1).....
.....

(2).....
.....

(3).....
.....

(n).....
.....
.....

d. Sau khi bổ sung hoàn thiện, đề nghị Nhà trường xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định chương trình đào tạo ngành

Biên bản được lập và kết thúc vào lúch phút cùng ngày. Tất cả các thành viên đều đồng ý, nhất trí và cùng thống nhất thực hiện.

Quảng Ninh, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ và tên)

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

BIÊN BẢN HỘI THẢO CẤP BỘ MÔN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

I. Thành phần, thời gian, địa điểm

- Thời gian ngày tháng năm
- Địa điểm:
- Thành phần: toàn thể cán bộ, viên chức trong Bộ môn, gồm:
 1. TS. - Trưởng Bộ môn
 2.
 3.
 -

n.
Chủ tọa: - Trưởng Bộ môn
Thư ký:

II. Nội dung hội thảo

1. Chủ tọa giới thiệu về chương trình đào tạo

Mục đích đào tạo:

Chương trình đào tạo: Tổng số tín chỉ là; đào tạo trong năm.

2. Cơ sở vật chất

- Giới thiệu nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của Bộ môn
- Nêu ý nghĩa việc đào tạo kỹ sư ngành
- Giới thiệu quá trình đào tạo của ngành và sự cần thiết của việc mở thêm ngành

3. Chương trình đào tạo chi tiết

a. Khối lượng kiến thức: TC

- Kiến thức toán và khoa học tự nhiên: TC
- Kiến thức chính trị, kinh tế: TC
- Kiến thức giáo dục thể chất: TC
- Kiến thức giáo dục quốc phòng: TC
- Kiến thức giáo dục ngành: TC
- Ngoại ngữ: TC

b. Thời gian đào tạo: năm

III. Ý kiến đóng góp

Ý kiến 1: TS. Nguyễn Văn A - Trưởng Bộ môn

.....
.....
.....

Ý kiến 2: TS. Nguyễn Văn B

.....
.....
.....

Ý kiến 3: TS. Nguyễn Văn C.....

.....
.....
.....

Ý kiến n: TS. Nguyễn Văn n

.....
.....
.....

IV. Thống nhất ý kiến

Sau khi ghi nhận những đóng góp của các thầy, cô giáo trong Bộ môn, Bộ môn thống nhất và nhất trí đồng ý việc lập đề án đăng ký mở ngành đào tạo Đề nghị ban soạn thảo chỉnh sửa các nội dung đã thảo luận trong buổi họp để đưa lên Hội đồng Khoa học cấp Khoa cũng như Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường xem xét và phê duyệt.

THƯ KÝ

CHỦ TỌA



PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

Tên ngành:; Mã ngành:

	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế
1	Sự cần thiết phải mở ngành	
	1.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo	Có Phù hợp (Thể hiện ở Đề án đăng ký mở ngành Đào tạo) không?
	1.2. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia	
	1.3. Nghị quyết về việc ban hành chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Có quyết định kèm theo có/không
2	Đội ngũ giảng viên	
	2.1. Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo giảng viên cơ hữu,% giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo
	2.2. Giảng viên cơ hữu Tổng số tiến sỹ, thạc sỹ cùng ngành, ngành gần	- tiến sỹ - thạc sỹ - NCS
	2.3. Lý lịch khoa học của các cán bộ cơ hữu đứng tên mở ngành	Lý lịch khoa học đầy đủ
3	Cơ sở vật chất	Đạt yêu cầu/không đạt yêu cầu (Thể hiện ở Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện)
	3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm	
	3.2. Thư viện, thư viện điện tử	
	3.3. Hoạt động Website của trường	
4	Chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo gồm tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), thời gian đào tạo: năm
	4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo	
	4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
	4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo	
	4.4. Quyết định ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của ngành	

5	Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo	Đính kèm trong Hồ sơ mở ngành
	5.1. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định CTĐT và điều kiện đảm bảo CLĐT 5.2. Biên bản hội đồng thẩm định 5.3. Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định	

Nơi nhận:

- Khoa, Phòng ĐT;
- Lưu: Hồ sơ mở ngành.

TRƯỞNG KHOA

Quảng Ninh, ngày.....tháng.....năm

**PHIẾU NHẬN XÉT VIỆC THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH
của Khoa**

Tên ngành/chuyên ngành:, Mã ngành:

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của trường	Ghi chú
1	Sự cần thiết phải mở ngành		
1.1	Phân tích, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia	Đã tiến hành khảo sát tổ chức, cá nhân đơn vị sử dụng lao động	Đáp ứng
1.2.	Sự phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành	Phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành kèm theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017	Đáp ứng
1.3.	Kế hoạch phát triển trường (Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo)	Nghị quyết của HĐQT Trường số/QN-HĐT ngày/...../20.....	Đáp ứng
1.4.	Quyết định phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo	Quyết định số/QĐ-ĐHCNQN ngày/3...../..... về việc thành lập tổ Soạn thảo đề án mở ngành trình độ đại học	Đáp ứng
2	Đội ngũ giảng viên		
2.1.	Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo	Tham gia thực hiện CTĐT có giảng viên cơ hữu. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu tham gia CTĐT%.	Đáp ứng
2.2.	Giảng viên cơ hữu - Có ít nhất 10 (mười) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đào tạo	1. PGS.TS. Nguyễn Văn A. 2. TS. Nguyễn Thị Thanh C 3. TS. Dương Văn E 4. TS. 5. TS. 6. ThS.	Đáp ứng

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của trường	Ghi chú
		7. ThS. 8. ThS. 9. ThS. 10. ThS.	
2.3.	Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo	Đội ngũ giảng viên cơ hữu có lý lịch khoa học rõ ràng, các công trình nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo.	Đáp ứng
3	Cơ sở vật chất		
3.1.	Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm	- Có phòng học, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ; - Có phòng thí nghiệm/xưởng thực hành. Ngoài ra, Nhà trường còn có cơ sở thực tập ngoài trường ở,	Đáp ứng
3.2.	Thư viện, thư viện điện tử	Có diện tích m ² ; có chỗ ngồi; diện tích phòng đọc m ² ;..... máy tính phục vụ tra cứu có kết nối internet; đầu tài liệu;sách điện tử.	Đáp ứng
3.3	Hoạt động Website của cơ sở đào tạo	Có Website được cập nhật thường xuyên, công bố công khai theo đúng quy định. http://www.....edu.vn	Đáp ứng
4	Chương trình đào tạo		
4.1.	Tóm tắt chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Khung trình độ quốc gia hiện hành. Theo Thông tư số /.... TT-BGDĐT ngày	Đáp ứng
4.2.	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	Quyết định số...../QĐ-ĐHCNQN ngày/...../20.... về việc ban hành chương trình đào tạo.	Đáp ứng
4.3.	Kế hoạch tổ chức đào tạo	Kế hoạch tổ chức đào tạo cụ thể, rõ ràng.	Đáp ứng
5	Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng		
5.1.	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo	Có đủ các quyết định, biên bản liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo. Quyết định số/QĐ - ĐHCNQN ngày về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học ngành	Đáp ứng

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của trường	Ghi chú
5.2.	Biên bản Hội đồng thẩm định	Biên bản Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngày/...../20.....	Đáp ứng
5.3.	Giải trình của trường theo góp ý của Hội đồng thẩm định (nếu có)	Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế ngày/...../20.....	Đáp ứng

Kết luận: Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh cơ bản đã đáp ứng các tiêu chí về điều kiện mở ngành đào tạo ngành theo quy định hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

TS.